

## Việt Nam

**KHẢ QUAN** *(không thay đổi)*

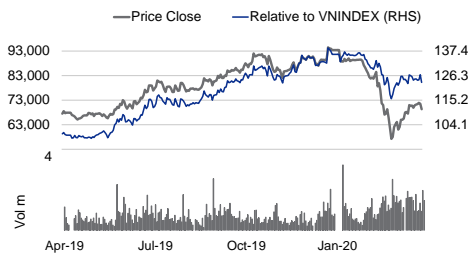
Consensus ratings\*: KQ 9 TL 5 KKQ 0

Giá hiện tại:	VND69.300
Giá mục tiêu:	VND86.200
Giá mục tiêu cũ:	VND86.200
Tỷ lệ tăng/giảm giá:	24,4%
CGS-CIMB / Consensus:	-3,2%
Reuters:	VCB.HM
Bloomberg:	VCB VN
Vốn hóa:	US\$10.955tr
	VND257.025.200tr
GTGD bình quân:	US\$3,67tr
	VND85.971tr
SLCP đang lưu hành	3.709tr
Free float:	7,6%

*\*Nguồn: Bloomberg*

**Các chỉ số dự báo chính**

	12/20F	12/21F	12/22F
LN ròng (tỷ VND)	21.155	24.689	28.977
EPS cốt lõi (VND)	4.685	5.467	6.417
Tăng trưởng EPS	14,3%	16,7%	17,4%
P/E dự phóng (lần)	14,79	12,68	10,80
ROE	18,4%	17,9%	17,4%
P/B (lần)	2,49	2,07	1,72
Cổ tức	800,0	800,0	800,0
Tỷ suất cổ tức	1,15%	1,15%	1,15%



Nguồn: Bloomberg

Diễn biến giá	1T	3T	12T
Tuyệt đối (%)	12,7	-25,8	2,1
Tương đối (%)	4,4	-3,3	22,5

**Cổ đông chính**

	%
Ngân hàng Nhà nước	74,8
Mizuho Corporate Bank	15,0
GIC Private Limited	2,6

**Chuyên viên**
**Lê Minh Thùy**

T (84) 96 784 4629

E thuy.leminh@vndirect.com.vn

# Vietcombank

## Chủ động dự phòng cho rủi ro tăng nợ xấu

- LN ròng Q1/2020 giảm 11,2% sv cùng kỳ do chi phí dự phòng tăng mạnh. VCB chủ động tăng dự phòng trong bối cảnh nợ xấu có xu hướng tăng.
- LN ròng Q1/2020 đạt 19,7% dự báo của chúng tôi. Chúng tôi giữ nguyên dự báo 2020 với kỳ vọng hoạt động kinh doanh sẽ cải thiện trong các quý tới.
- Duy trì đánh giá Khả quan do VCB đang giao dịch thấp hơn P/B trung bình 5 năm và kỳ vọng phục hồi nhanh nhất trong các ngân hàng chúng tôi theo dõi.

### Thu nhập tăng trưởng khiêm tốn trong Q1/2020

- Tổng thu nhập HĐKD Q1/2020 tăng nhẹ 4,4% sv cùng kỳ, nhờ thu nhập lãi tăng 6,3% sv cùng kỳ; trong khi thu nhập ngoài lãi tương đương Q1/2019.
- Dư nợ cho vay tăng 12,1% sv cùng kỳ, thấp hơn mức 16,5% của Q1/2019, vì Covid-19 làm giảm nhu cầu tín dụng.
- Biên lãi suất (NIM) giảm 13 điểm cơ bản sv cùng kỳ còn 3,1% do lãi suất cho vay giảm và việc miễn giảm lãi để hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.
- Thu nhập ngoài lãi tương đương cùng kỳ, do giảm phí dịch vụ để hỗ trợ khách hàng và tăng dự phòng chứng khoán kinh doanh do thị trường chứng khoán giảm giá.

### Lợi nhuận ròng giảm do chi phí dự phòng tăng mạnh

- LN trước dự phòng Q1/2020 tương đương cùng kỳ, nhưng chi phí dự phòng tăng 42,9% sv cùng kỳ, do đó LN ròng giảm 11,2% sv cùng kỳ xuống 4.178 tỷ đồng.
- Chúng tôi đánh giá chi phí dự phòng tăng mạnh cho thấy VCB đã trích lập dự phòng trước để tạo nguồn lực xử lý khi nợ xấu tăng. Trong Q1/2020, tỷ lệ nợ xấu chỉ tăng nhẹ lên 0,82% từ mức 0,79% cuối năm 2019.
- Tăng cường trích lập dự phòng trong khi nợ xấu kiểm soát ở mức thấp dẫn tới tỷ lệ dự phòng/nợ xấu tăng mạnh từ 179,5% cuối năm 2019 lên 235,0% cuối Q1/2020.
- VCB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đã chủ động trích lập thêm dự phòng để tăng mức độ bảo vệ trong bối cảnh nợ xấu có nguy cơ tăng. Điều này cho thấy chính sách thận trọng của VCB.

### VCB có thể đạt mức lợi nhuận như dự báo của chúng tôi

- LN ròng Q1/2020 đạt 19,7% dự báo cả năm của chúng tôi.
- Chúng tôi kỳ vọng VCB sẽ đạt dự báo năm 2020 của chúng tôi, nhờ các yếu tố sau: 1) thu nhập bất thường dự báo khoảng 1.800 tỷ đồng từ hợp đồng bảo hiểm độc quyền với bảo hiểm FWD, mà ngân hàng chưa ghi nhận trong Quý 1; 2) nguồn thu nhập mới từ hoa hồng bảo hiểm, do VCB bắt đầu phân phối bảo hiểm FWD từ tháng 4/2020; 3) hoạt động kinh doanh cải thiện trong Quý 3 và 4 sau khi hết dịch.

### Duy trì đánh giá Khả quan với giá mục tiêu không đổi

- Chúng tôi kỳ vọng VCB sẽ đạt dự báo năm 2020 của chúng tôi (tương ứng LN ròng tăng 14,3% sv cùng kỳ), do vậy chúng tôi không thay đổi dự phóng cho năm 2020.
- VCB đang giao dịch ở định giá hấp dẫn, ở mức P/B 2020 là 2,5 lần, thấp hơn 20% so với P/B trung bình 5 năm. Theo chúng tôi, giá cổ phiếu hiện tại đã phản ánh ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- VCB sẽ là ngân hàng đầu tiên phục hồi sau dịch bệnh nhờ việc mở rộng cho vay bán lẻ, tăng trưởng thu nhập phí cao nhờ hoạt động phân phối bảo hiểm và chất lượng tài sản tốt giúp giảm thiểu rủi ro tăng nợ xấu.
- Duy trì khuyến nghị Khả quan. Giá mục tiêu không thay đổi ở mức VND86.200, dựa trên định giá bằng thu nhập thặng dư (chi phí vốn: 13%; tăng trưởng dài hạn: 4%) và P/B mục tiêu 2020 ở mức 2,8 lần, với tỷ trọng bằng nhau.

### Rủi ro giảm giá và yếu tố tăng giá

- Rủi ro giảm giá xảy ra khi dịch bệnh kéo dài tới nửa cuối năm 2020, dẫn tới nợ xấu và chi phí tín dụng cao hơn dự báo.
- Yếu tố tăng giá đến từ việc thời gian ghi nhận thu nhập bất thường từ hợp đồng bảo hiểm độc quyền ngắn hơn dự báo (dự báo hiện tại là 5 năm), theo đó nâng mức lợi nhuận năm 2020-22.

**Hình 1: Tóm tắt KQKD (tỷ đồng)**

Kết quả kinh doanh	Q1/2020	Q1/2019	sv cùng kỳ %	Q4/2019	sv quý trước %	Dự báo năm 2020	% dự báo	Nhận xét
Thu nhập lãi	9.034	8.499	6,3%	8.640	4,6%	39.286	23,0%	Phù hợp với dự báo của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng thu nhập lãi sẽ cải thiện trong nửa sau của năm 2020 do tín dụng tăng trở lại sau khi hết dịch bệnh.
Thu nhập ngoài lãi	3.251	3.269	-0,5%	2.025	60,5%	14.901	21,8%	Thu nhập ngoài lãi có khả năng đạt được dự báo của chúng tôi. Chúng tôi dự báo VCB sẽ ghi nhận thu nhập bất thường từ hợp đồng phân phối bảo hiểm độc quyền trong nửa sau của năm 2020 (dự báo khoảng 1.800 tỷ). Ngoài ra, nguồn thu mới từ hoa hồng bảo hiểm sẽ giúp tăng thu nhập phí từ tháng 4/2020.
Tổng thu nhập HĐKD	12.285	11.768	4,4%	10.665	15,2%	54.187	22,7%	
Chi phí hoạt động	(4.910)	(4.384)	12,0%	(3.184)	54,2%	(19.507)	25,2%	Phù hợp với dự báo của chúng tôi.
Lợi nhuận trước dự phòng	7.375	7.384	-0,1%	7.481	-1,4%	34.680	21,3%	
Chi phí dự phòng	(2.152)	(1.506)	42,9%	(1.971)	9,2%	(8.216)	26,2%	Phù hợp với dự báo của chúng tôi.
Lợi nhuận trước thuế	5.223	5.878	-11,1%	5.510	-5,2%	26.464	19,7%	
Lợi nhuận sau thuế	4.178	4.707	-11,2%	4.394	-4,9%	21.155	19,7%	Dự kiến có thể đạt được dự báo của chúng tôi.

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

**Hình 2: So sánh với các ngân hàng trong khu vực**

Ngân hàng	Mã Bloomberg	Khuyến nghị	Giá đóng cửa	Giá mục tiêu	Vốn hóa (triệu đô)	P/B (x)		P/E (x)		Tăng trưởng kép EPS 3 năm	ROE (%)	
			(tiền nội tệ)	(tiền nội tệ)		2020	2021	2020	2021	%	2020	2021
HDFC Bank	HDFCB IN	KHẢ QUAN	922	1.275	65.774	2,6	2,3	17,2	14,8	17,6%	16,4%	16,5%
Bank Central Asia	BBCA IJ	KHẢ QUAN	25.800	34.400	41.124	3,1	2,8	18,2	16,5	12,8%	17,8%	17,7%
Bank Rakyat Indonesia	BBRI IJ	TRUNG LẬP	2.720	4.100	21.690	1,4	1,3	7,9	7,1	11,2%	18,2%	18,8%
Public Bank Bhd	PBK MK	KHẢ QUAN	16	20	13.906	1,3	1,2	10,9	10,9	2,2%	12,2%	11,5%
Bank Mandiri	BMRI IJ	KHẢ QUAN	4.350	9.000	13.124	0,9	0,8	5,8	5,0	14,9%	15,2%	16,8%
Indusind Bank	IIB IN	KHẢ QUAN	401	725	3.618	0,7	0,6	5,5	4,7	17,0%	14,0%	14,5%
Techcombank	TCB VN	KHẢ QUAN	16.850	27.400	2.514	0,8	0,7	5,4	4,6	14,6%	16,1%	16,2%
VP Bank	VPB VN	KHẢ QUAN	19.550	25.800	2.031	0,9	0,7	4,7	4,0	17,1%	21,2%	20,1%
MB Bank	MBB VN	KHẢ QUAN	15.650	26.200	1.609	0,8	0,7	4,3	3,7	13,3%	19,3%	18,3%
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	KHẢ QUAN	19.800	30.400	1.403	1,0	0,8	4,6	4,0	15,7%	22,9%	22,1%
<b>Trung bình</b>						<b>1,4</b>	<b>1,2</b>	<b>8,4</b>	<b>7,5</b>	<b>13,6%</b>	<b>17,3%</b>	<b>17,3%</b>
<b>Vietcombank</b>	<b>VCB VN</b>	<b>KHẢ QUAN</b>	<b>71.500</b>	<b>86.200</b>	<b>11.303</b>	<b>2,5</b>	<b>2,1</b>	<b>12,4</b>	<b>10,6</b>	<b>16,1%</b>	<b>18,4%</b>	<b>17,9%</b>

GIÁ ĐÓNG CỬA NGÀY 21/04/2020

NGUỒN: CGS-CIMB RESEARCH, VNDIRECT RESEARCH

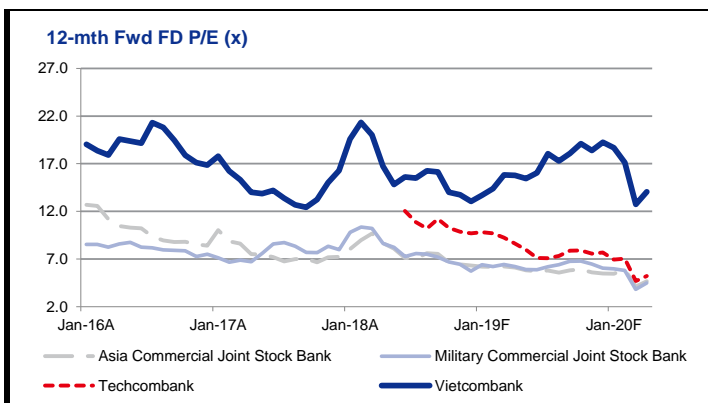
## THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kết quả kinh doanh				
(tỷ đồng)	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Thu nhập lãi thuần	34.577	39.286	44.573	51.576
Thu nhập ngoài lãi thuần	11.156	14.901	19.646	26.524
<b>Thu nhập từ HĐKD</b>	<b>45.733</b>	<b>54.187</b>	<b>64.219</b>	<b>78.100</b>
Tổng chi phí ngoài lãi	(15.820)	(19.507)	(23.119)	(28.116)
<b>Lợi nhuận HĐKD trước dự phòng</b>	<b>29.913</b>	<b>34.680</b>	<b>41.100</b>	<b>49.984</b>
Tổng chi phí dự phòng	(6.790)	(8.216)	(10.216)	(13.735)
<b>Lợi nhuận HĐKD sau dự phòng</b>	<b>23.123</b>	<b>26.464</b>	<b>30.885</b>	<b>36.248</b>
Lợi nhuận trước thuế từ công ty liên kết	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận HĐKD trước thuế</b>	<b>12.123</b>	<b>26.464</b>	<b>30.885</b>	<b>36.248</b>
Chi phí/lãi ngoài HĐKD	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>23.123</b>	<b>26.464</b>	<b>30.885</b>	<b>36.248</b>
Các khoản đặc biệt				
<b>LNTT sau các khoản đặc biệt</b>	<b>23.123</b>	<b>26.464</b>	<b>30.885</b>	<b>36.248</b>
Chi phí thuế	(4.595)	(5.293)	(6.177)	(7.250)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.528</b>	<b>21.171</b>	<b>24.708</b>	<b>28.999</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(14)	(16)	(18)	(22)
Cổ tức	-	-	-	-
Chênh lệch ngoại tệ và điều chỉnh khác	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận ròng sau thuế</b>	<b>18.514</b>	<b>21.155</b>	<b>24.689</b>	<b>28.977</b>
Lợi nhuận thường xuyên	15.205	17.375	20.277	23.799

Bảng cân đối Kế toán				
(tỷ đồng)	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tổng cho vay khách hàng	983.436	1.096.359	1.228.558	1.387.452
Tài sản thanh khoản và đầu tư ngắn hạn	204.113	230.643	260.626	294.508
Các tài sản sinh lãi khác				
<b>Tổng tài sản sinh lãi thuần</b>	<b>1.187.550</b>	<b>1.327.002</b>	<b>1.489.185</b>	<b>1.681.960</b>
Tổng dự phòng	(10.417)	(13.155)	(16.265)	(20.843)
<b>Tổng tài sản sinh lãi ròng</b>	<b>1.177.133</b>	<b>1.313.847</b>	<b>1.472.920</b>	<b>1.661.117</b>
Tài sản vô hình	2.261	2.351	2.445	2.542
Các tài sản không sinh lãi khác	30.808	32.035	33.309	34.635
<b>Tổng tài sản không sinh lãi</b>	<b>33.070</b>	<b>34.386</b>	<b>35.754</b>	<b>37.177</b>
<b>Tiền và chứng khoán sẵn sàng giao dịch</b>	<b>13.778</b>	<b>14.327</b>	<b>14.897</b>	<b>15.490</b>
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.223.981</b>	<b>1.362.559</b>	<b>1.523.571</b>	<b>1.713.784</b>
Tiền gửi có lãi của khách hàng	949.798	1.060.138	1.194.299	1.357.834
Tiền gửi của ngân hàng	73.622	77.303	81.168	85.226
Các khoản nợ chịu lãi khác	92.386	94.234	96.119	98.041
<b>Tổng các khoản nợ chịu lãi</b>	<b>1.115.806</b>	<b>1.231.675</b>	<b>1.371.586</b>	<b>1.541.102</b>
Lợi nhuận các khoản nợ không chịu lãi	22.422	27.656	27.867	23.531
<b>Tổng nợ</b>	<b>1.138.228</b>	<b>1.259.331</b>	<b>1.399.453</b>	<b>1.564.632</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.671</b>	<b>103.146</b>	<b>124.036</b>	<b>149.070</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(82)	(82)	(82)	(82)
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.589</b>	<b>103.064</b>	<b>123.954</b>	<b>148.988</b>

Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán				
	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Dư nợ cho vay/tiền gửi khách hàng	79,1%	79,8%	80,5%	81,3%
Dư nợ cho vay trung bình/Tiền gửi trung bình	79,0%	79,5%	80,2%	80,9%
Tài sản thanh khoản trung bình/ Tổng tài sản trung bình	38,8%	37,8%	37,0%	36,0%
Tài sản thanh khoản trung bình/ Tài sản sinh lời trung bình	40,0%	38,9%	37,9%	36,8%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tài sản	59,2%	60,0%	61,1%	62,3%
Dư nợ cho vay ròng/Tổng tiền gửi	70,8%	71,8%	72,9%	74,0%
Vốn chủ sở hữu và dự phòng/Dư nợ cho vay	13,1%	14,0%	14,8%	15,6%
Hệ số rủi ro của tài sản	77,0%	81,2%	83,2%	85,1%
Chi phí dự phòng/Dư nợ cho vay trung bình	0,99%	1,05%	1,15%	1,35%
Chi phí dự phòng/Tổng tài sản trung bình	0,59%	0,64%	0,71%	0,85%
Tổng xóa nợ/Tổng tài sản trung bình	0,58%	0,42%	0,49%	0,57%

Các chỉ tiêu chính				
	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tăng trưởng doanh thu	16,4%	18,5%	18,5%	21,6%
Tăng trưởng LN HĐKD	16,5%	15,9%	18,5%	21,6%
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	26,6%	14,4%	16,7%	17,4%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	75,6%	72,5%	69,4%	66,0%
Chi phí vốn	3,15%	3,06%	3,12%	3,19%
Lợi suất tài sản sinh lãi	6,07%	5,98%	6,05%	6,18%
Chênh lệch lãi suất	2,92%	2,92%	2,93%	2,99%
Tỉ lệ lãi cận biên (trên trung bình tiền gửi)	4,00%	3,99%	4,02%	4,10%
Tỉ lệ lãi cận biên (trên trung bình tài sản rủi ro)	4,14%	3,83%	3,75%	3,78%
Dự phòng trên lãi từ HĐKD trước dự phòng	22,7%	23,7%	24,9%	27,5%
Lợi suất trên trung bình tài sản	3,01%	3,04%	3,09%	3,19%
Thuế suất hiệu dụng	19,9%	20,0%	20,0%	20,0%
Tỉ lệ chia cổ tức	16,0%	14,0%	12,0%	10,2%
Chi tiêu hoàn vốn trên tổng tài sản trung bình	1,61%	1,64%	1,71%	1,79%



Các nhân tố chính				
	12/19F	12/20F	12/21F	12/22F
Tăng trưởng cho vay (%)	16,3%	13,0%	14,0%	15,0%
Tỉ lệ lãi cận biên (%)	3,1%	3,1%	3,2%	3,3%
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi (%)	2,6%	33,6%	31,8%	35,0%
Tỉ lệ chi phí/tổng thu nhập (%)	34,6%	36,0%	36,0%	36,0%
Tỉ lệ nợ xấu ròng (%)	-4,3%	-4,5%	-4,7%	-5,1%
Dự phòng/nợ xấu (%)	182,0%	157,3%	138,8%	142,5%
Hệ số biên lợi nhuận gộp (%)	0,7%	0,8%	0,9%	1,0%
Tỉ lệ vốn cấp I (%)	8,1%	8,4%	9,0%	9,5%
CAR (%)	9,6%	9,9%	10,5%	11,0%
Tăng trưởng tiền gửi (%)	15,8%	12,0%	13,0%	14,0%
Cho vay/Tiền gửi (%)	78,0%	78,6%	79,2%	79,7%
Tỉ lệ nợ xấu thuần (%)	0,8%	1,0%	1,2%	1,3%
Tăng trưởng thu nhập phí (%)	26,6%	81,8%	49,0%	45,4%

NGUỒN: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

## HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

### Khuyến nghị cổ phiếu

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

### Khuyến nghị ngành

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

## KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

**Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Khối Phân tích**

Email: [hien.trankhanh@vndirect.com.vn](mailto:hien.trankhanh@vndirect.com.vn)

**Lê Minh Thùy – Chuyên viên Phân tích cao cấp**

Email: [thuy.leminh@vndirect.com.vn](mailto:thuy.leminh@vndirect.com.vn)

## Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: [research@vndirect.com.vn](mailto:research@vndirect.com.vn)

Website: <https://vndirect.com.vn>